

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

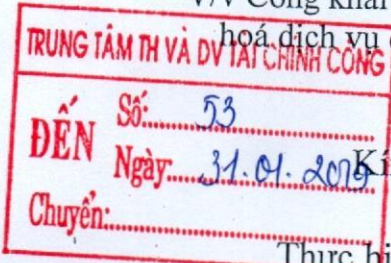
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 352 /STC -GCS

Quảng Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2019

V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình



Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm tháng 01/2019 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.



Lê Thị Tuyền

BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ
thực vật tháng 01/2019

(Kèm theo Công văn số 352/STC-GCS ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Sở Tài chính Quảng Bình)

1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ ĐÔNG XUÂN 2018-2019)

TT	Giống	Tên giống	Đơn vị tính	Giá tiền (đồng)
1	Lúa	Xi23, X21, NX30, QX2, KD18, DV108, Xuân Mai	kg	16.000đ/kg
		IR353-66, HT1, BT7, XT28, SV186	kg	17.000 đ/kg
		VN 20	kg	18.000 đ/kg
		PC6, SV181, nếp SVN1	kg	20.500đ/kg
		P6	kg	21.000 đ/kg
		QS33, QS447, QS88	kg	23.000đ/kg
		Nhị ưu 838 (lai F1)	kg	80.000 đ/kg
		Nhị ưu 986 (lai F1)	kg	110.000 đ/kg
		KH336 (lai F1)	kg	140.000 đ/kg
		KP1 (lai F1)	kg	110.000 đ/kg
2	Ngô lai	LVN10	kg	45.000đ/kg
		CP888	kg	88.000đ/kg
		CP989	kg	80.000đ/kg
		CP501	kg	125.000đ/kg
		CP3Q	kg	85.000đ/kg
		DK8868	kg	135.000đ/kg
		PAC999	kg	130.000đ/kg
		PAC339	kg	130.000đ/kg
		NK4300	kg	127.000đ/kg
		NK6410	kg	127.000đ/kg
		NK6101	kg	127.000đ/kg
		LVN61	kg	85.000đ/kg
		Ngô nếp lai	MX4	kg
	HN88		kg	305.000 đ/ kg
	Tổ nữ		kg	105.000đ/ kg
	Ngô sinh khối	AVA3668	kg	120.000 đ/kg
	3	Đậu xanh	ĐX208	kg
4	Lạc	L14	kg	41.000đ/kg
		L23	kg	43.500 đ/kg
		L20	kg	43.500 đ/kg
		L27	kg	43.500 đ/kg
		SVL1	kg	43.500 đ/kg

2. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	8.800	
2	Đạm urêa Hà Bắc	8.000	
3	Supe lân Lâm Thao	3.300	
4	Supe lân Long Thành	3.000	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.300	
6	Kaly clorua	7.600	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.900	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.500	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.600	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.400	
11	Vi sinh Huế	2.550	
12	Đạm Ninh Bình	8.000	

Thông báo giá này có giá trị đến hết ngày 31/01/2019

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ cỏ	Sofit 300EC	100 ml	33.000
		Frefit 300EC	100 ml	25.000
		Frefit 342 WP	50 g	23.000
		Sonic 300EC	100 ml	25.000
		Dibuta 60EC	100 ml	22.000
		Butan 60EC	100 ml	22.000
		Sontra 10WP	5gr	7.000
		Sirius 10WP	10gr	6.000
02	Nhóm thuốc trừ sâu	Karate 2.5EC	10ml	18.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	10.000
		Score 250 EC	10ml	15.000
		Ridomil 68WP	100gr	50.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
04	Nhóm thuốc diệt chuột	Biorat	Kg	80.000
		Rat- K 2%D	Gói 10g	7.000